TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGÃ NĂM** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST
Ngày 24 – 3 – 2023
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Mỹ Xuân.

2. Bà Lê Thị Thúy Kiều.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thuận Phát - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 24 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 03 năm 2023 về tranh chấp *"Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964, đăng ký thường trú tại Khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; tạm trú tại số D Đường N, Khóm D, Phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1961, địa chỉ cư trú: Khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày và yêu cầu như sau:

Vào năm 1987, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, bà N và ông H có được 02 người con chung là anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1988 và chị Nguyễn Thị Mai T1, sinh năm 1992; cả hai người con hiện nay đều đã trưởng thành, có gia đình riêng. Ngoài ra, vợ chồng không có tạo được tài sản chung, không có nợ chung. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên bà N và ông H đã ly thân từ năm 1992 đến nay không hàn gắn được.

Nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn H;

- Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung và mâu thuẫn vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị N diễn ra đúng như lời trình bày của bà N. Do vợ chồng đã ly thân một thời gian dài không hàn gắn được, nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu ly hôn, ông H thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Về con chung, do các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn, ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Nguyễn Thị N yêu cầu được ly hôn với bị đơn Nguyễn Văn H, con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, tài sản chung, nợ chung đều không có nên không yêu cầu giải quyết. Tòa án thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật giải quyết về việc "*Ly hôn*" là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt và đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau như vợ chồng và không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà N và ông H đều thống nhất xác định thời gian vợ chồng bắt đầu chung sống là kể từ năm 1987 và không nhớ rõ ngày, tháng cụ thể. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy bà N và ông H đều là người theo đạo Công giáo. Tại chứng chỉ hôn phối (trong Sổ gia đình công giáo) do giáo xứ F, thuộc giáo phận C cấp cho vợ chồng, thể hiện bà N và ông H đã cử hành hôn phối vào ngày 13-12-1986, tại Nhà thờ F1 (bút lục số 13). Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định quan hệ vợ chồng của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H thực tế đã được xác lập từ ngày 13-12-1986.

[4] Căn cứ quy định tại điểm a khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; hướng dẫn tại khoản 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03-01-2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành Nghị quyết này, do quan hệ chung sống như vợ chồng của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H được xác lập trước

ngày 03-01-1987 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp từ thời điểm chung sống. Từ sau khi Nghị quyết số 35/2000/QH10 ban hành, việc chung sống như vợ chồng của họ vẫn tiếp tục và không có vi phạm nào khác ngoài việc không đăng ký kết hôn nên vẫn là hôn nhân hợp pháp. Nay bà N có yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử giải quyết theo trường hợp vợ chồng ly hôn.

[5] Về căn cứ cho ly hôn: Theo nguyên đơn và bị đơn trình bày, do chung sống với nhau không hạnh phúc nên vợ chồng đã ly thân từ năm 1992 đến nay vẫn không hàn gắn được; mỗi người đã ở một nơi và đều ổn định cuộc sống riêng của mình. Điều này cho thấy tình nghĩa vợ chồng đã không còn do họ không còn thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình kể từ thời điểm ly thân. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp có vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay một bên khởi kiện yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử giải quyết cho họ được ly hôn theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Bà N và ông H có 02 con chung là anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1988 và chị Nguyễn Thị Mai T1, sinh năm 1992. Cả hai đều đã thành niên và không thuộc các trường hợp khác quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[7] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng của vợ chồng khi ly hôn: Bà N và ông H thống nhất trình bày là không có và không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[8] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03-01-2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị N.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H được ly hôn.

- Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

- Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng của vợ chồng khi ly hôn: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006433 ngày 01-03-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà không có người đại diện thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- UBND Phường 2, thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Lâm